

Số: 427/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 26 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Ngọc Hồi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Ngọc Hồi tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 06/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 26/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ngọc Hồi, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ngọc Hồi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hồi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 427 QĐ-UBND ngày 26 /4/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Đục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		83.936,22	2.510,62	13.974,63	8.648,66	9.575,48	12.218,97	9.329,47	9.481,09	18.197,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.371,88	1.854,63	12.897,11	8.072,45	8.916,33	11.513,24	8.520,68	8.418,63	16.178,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.529,08	58,24	63,39	357,45	200,51	163,33	287,36	181,88	216,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.316,87	58,24	41,41	252,37	171,82	163,33	273,01	181,88	174,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.193,24	263,43	2.965,41	1.502,14	1.512,76	2.653,64	2.303,47	3.606,51	4.385,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.373,15	1.467,35	1.054,55	1.648,35	1.151,75	2.567,99	4.624,02	2.349,00	2.510,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.789,46	-	6.789,46	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.779,87	-	-	-	-	-	114,99	988,93	8.675,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.471,41	33,33	2.022,99	4.554,62	6.036,29	6.067,91	1.144,36	1.245,04	366,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,67	32,28	1,30	9,89	15,02	60,36	46,47	47,26	23,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.471,21	654,80	250,19	284,08	418,69	587,98	631,21	961,24	683,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434,08	28,07	-	3,65	8,00	60,00	165,12	32,39	136,84
2.2	Đất an ninh	CAN	4,12	2,73	-	1,00	-	-	-	0,39	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,03	-	-	-	-	6,03	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	160,20	2,14	-	-	-	-	-	157,96	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,14	12,96	-	0,16	83,64	-	3,88	57,44	0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,10	-	23,95	24,28	32,87	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.935,95	371,37	64,55	139,20	158,78	267,35	219,19	432,70	282,81
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,32	-	-	3,32	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,39	-	-	-	-	-	10,39	5,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	589,30	-	41,72	41,62	41,93	111,15	64,71	162,38	125,79

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,33	166,33	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,49	15,32	3,49	4,86	0,42	1,04	3,07	2,74	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,95	4,87	0,15	0,07	1,68	0,36	-	3,73	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,15	1,05	0,04	-	-	1,06	-	-	-
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	108,17	11,14	7,52	5,64	5,43	49,59	3,62	17,59	7,64
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,58	0,23	-	-	18,98	-	-	1,37	-
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,43	1,06	1,12	3,02	2,02	2,02	1,13	0,44	0,62
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,23	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,43	30,55	107,65	57,25	64,19	63,74	122,94	44,60	128,52
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,83	3,75	-	-	0,75	25,65	37,17	42,51	-
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.093,13	1,19	827,33	292,14	240,46	117,75	177,57	101,23	1.335,47

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,20	-	-	-	-	-	-	1,20	5,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,50	3,50	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,35	37,35	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đắk Ang	Xã Đắk Dục	Xã Đắk Nông	Xã Đắk Xú	Xã Đắk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	724,60	129,17	16,28	0,56	49,64	40,54	154,94	312,45	21,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,68	4,97	-	-	-	-	-	-	5,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,68</i>	<i>4,97</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,25	45,35	0,04	0,06	22,64	2,93	7,19	181,71	14,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	397,81	78,67	1,00	0,50	27,00	37,30	147,50	104,86	0,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,24	-	15,24	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,80	-	-	-	-	-	-	25,80	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,82	0,18	-	-	-	0,31	0,25	0,08	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Đất cô dưng vào chăn nuôi	COC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,10							8,10	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,10	-	-	-	-	-	-	8,10	-